
SỰ MINH BẠCH VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ CÁC TỈNH THÀNH Ở MIỀN TRUNG CỦA VIỆT NAM

Dương Nguyễn Minh Huy
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
Email: huy.duong@due.edu.vn
Đỗ Anh Đức
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: ducda@neu.edu.vn

Mã bài báo: JED - 342
Ngày nhận: 10/7/2021
Ngày nhận bản sửa: 16/8/2021
Ngày duyệt đăng: 15/9/2021

Tóm tắt:

Bài báo sử dụng dữ liệu bảng của các tỉnh thành miền Trung trong giai đoạn 2010-2018 nhằm nghiên cứu tác động của sự minh bạch trong quản trị và điều hành của chính quyền địa phương đến đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kết quả việc phân tích các mô hình thực nghiệm dữ liệu bảng chỉ ra rằng môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai thực sự có tác động thúc đẩy đến đầu tư trực tiếp nước ngoài đến các địa phương này. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng thu hút đến các tỉnh thành có cơ sở hạ tầng tốt, quy mô thị trường và mức độ quản trị FDI lớn, đi cùng các chi phí không chính thức thấp.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, chi phí không chính thức, thể chế, các tỉnh thành Trung bộ, sự minh bạch.

Mã JEL: F21, F23.

Transparency and foreign direct investment: Evidence from provinces and cities in Central region of Vietnam

Abstract:

The paper employs panel data of provinces and cities in the Central region over the period 2010-2018 to investigate the impact of transparency in the governance and administration of local governments on foreign direct investment (FDI) in the provinces and cities. Empirical estimation results indicate that a transparent business environment and open business information actually have a positive and significant effect on the FDI inflows into the localities. In addition, the findings also show that FDI tends to be attracted by provinces and cities with good infrastructure, large market size, large FDI agglomeration, and low informal charges.

Keywords: FDI, informal charges, institutions, provinces and cities in Central region, transparency.

JEL Codes: F21, F23.

1. Đặt vấn đề

Tim hiểu về tác động của các nhân tố đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một chủ đề học thuật nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách. Đối với một nước đang phát triển như Việt Nam với nguồn vốn tích lũy nội bộ trong nền kinh tế còn thấp, thì FDI được nhìn nhận như nguồn vốn bổ sung đáng kể. Đi kèm theo đó là cách thức quản trị hiện đại và công nghệ tiên tiến giúp tăng năng suất lao động, chuyển dịch cơ cấu và có tác động lan toả đến toàn bộ nền kinh tế. Do đó, thu hút FDI là được xem một nhiệm vụ quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế của quốc gia nói chung và các địa phương nói riêng.

Trong các nhân tố liên quan đến FDI, tác động của sự minh bạch trong việc quản trị và điều hành của chính quyền địa phương lên FDI được quan tâm nghiên cứu bởi một số công trình nghiên cứu quốc tế. Drabek & Payne (2002) cho rằng sự không minh bạch trong sự điều hành của chính quyền địa phương dẫn đến những nguy cơ và rủi ro không đoán định được trong việc thực hiện các chính sách pháp luật, do đó làm chùn bước các nhà đầu tư quốc tế. Nghiên cứu của Zhao & cộng sự (2003) cũng chỉ ra rằng sự thiếu minh bạch của địa phương chủ nhà làm suy giảm nguồn vốn FDI chảy vào. Các công trình nghiên cứu sau đó như công trình của Ayadi & cộng sự (2014) sử dụng dữ liệu bảng ở 13 quốc gia châu Phi, và công trình của Seyoum & Manyak (2009) sử dụng dữ liệu của 58 quốc gia đang phát triển trên thế giới đều phát hiện rằng môi trường minh bạch của các quốc gia hoặc các địa phương là một yếu tố quan trọng thu hút FDI, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển. Gần đây hơn, nghiên cứu của Barry & DiGiuseppe (2018) phân tích dữ liệu của các công ty đa quốc gia cũng nhấn mạnh rằng môi trường minh bạch tại địa phương chủ nhà bảo đảm cho các nhà đầu tư nước ngoài ít gặp phải các rủi ro liên quan đến các vấn đề chính sách qua đó giúp thu hút các dòng vốn FDI chảy vào.

Đối với Việt Nam, cho đến lúc này, theo sự hiểu biết của tác giả, hầu như chưa có nghiên cứu thực nghiệm riêng biệt đầy đủ nào về vấn đề này được ghi nhận tại các tỉnh thành miền Trung Việt Nam. Vì vậy, mục tiêu của bài báo này sẽ nghiên cứu tác động của sự minh bạch của chính quyền địa phương đến FDI bằng cách phân tích dữ liệu của các tỉnh thành miền Trung nhằm đóng góp một phần nào đó về mặt học thuật đối với lỗ hổng nghiên cứu này. Đây cũng là đề tài có tính thực tiễn và cấp thiết đối với các tỉnh thành vùng Trung Bộ, góp phần thực hiện các biện pháp chính sách phù hợp cho sự thu hút FDI, qua đó góp phần vào sự phát triển kinh tế cho khu vực miền Trung Việt Nam.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu ảnh hưởng của sự minh bạch đến FDI tại các tỉnh thành miền Trung, bài nghiên cứu dựa theo các nghiên cứu như của Zhao & cộng sự (2003), Seyoum & Manyak (2009), Ayadi & cộng sự (2014), phân tích mô hình dữ liệu bảng có dạng sau:

$$\ln FDI_{i,t} = \alpha + \beta \ln TRANSPA_{i,t} + \sum \gamma_j \ln Controls_{i,t}^j + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

i là các tỉnh thành ở miền Trung của Việt Nam, t là chỉ số thời gian, \ln biểu thị logarit tự nhiên. Biến phụ thuộc, FDI là biểu thị lượng vốn FDI hàng năm tại các địa phương, và $TRANSPA$ là biến số biểu thị sự minh bạch của chính quyền địa phương.

Control đại diện cho các biến kiểm soát, là các nhân tố phổ biến tác động đến FDI dựa trên các nghiên cứu trước đây như của Nunenkamp & Spatz (2002), Dunning & Lundan (2008), Mottaled & Kalirajan (2010), Kumari & Sharma (2017). Các biến kiểm soát bao gồm quy mô thị trường (*MARKET*), chi phí lao động (*LABORCOST*), chất lượng lao động (*LABORQUA*), độ mở của nền kinh tế (*OPEN*), cơ sở hạ tầng (*INFRAST*), độ quần tụ FDI (*AGGLO*) và các biến số về thể chế. Mô hình dạng log tuyến tính như trên cho phép giải thích các hệ số như độ co giãn. Ngoài ra, theo Gurajati & Porter (2009) và Wooldridge (2013), dạng phương trình này còn góp phần khắc phục hiện tượng phương sai của sai số thay đổi.

Về mặt dữ liệu, biến số FDI trong mô hình nghiên cứu được đại diện bằng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hàng năm tại các địa phương ở vùng Trung Bộ Việt Nam. Số liệu về FDI được thu thập từ Tổng cục Thống kê và được chuyển thành giá so sánh năm 2010. Đối với biến số sự minh bạch của chính quyền địa phương ($TRANSPA$), chúng tôi sử dụng chỉ số về môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai, với dữ liệu được thu thập hàng năm từ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID).

Biến số về quy mô thị trường (*MARKET*) được đo bằng số lượng dân số của địa phương, được thu thập từ Tổng cục Thống kê. Nghiên cứu sử dụng thu nhập của người lao động ở các tỉnh thành để đo lường biến số về chi phí lao động (*LABORCOST*) và sử dụng tỷ lệ dân số trên 15 tuổi biết chữ, phản ánh khả năng tiếp thu đào tạo kỹ năng của lao động địa phương, để đo lường về biến số về chất lượng lao động (*LABORQUA*). Cả hai dữ liệu này được thu thập từ niên giám thống kê Việt Nam hàng năm. Độ mở của nền kinh tế địa phương (*OPEN*) được đo bằng tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu chia cho GRDP của các tỉnh thành, ở đó, số liệu về giá trị xuất khẩu và nhập khẩu được thu thập từ Tổng cục Hải Quan, còn số liệu về GRDP được thu thập từ Cục thống kê của các tỉnh thành.

Trong bài nghiên cứu này, biến số về cơ sở hạ tầng (*INFRAST*) được đo lường bằng tổng khối lượng vận chuyển hàng hoá của mỗi tỉnh thành hàng năm chia cho dân số của tỉnh thành đó. Giá trị này có thể phản ánh năng lực về cơ sở hạ tầng của địa phương. Số liệu về tổng khối lượng vận chuyển hàng hoá được thu thập từ Tổng cục Thống kê. Chúng tôi sử dụng số liệu về tổng số vốn FDI lũy kế đến năm liền trước như một thước đo mức độ quản trị FDI (*AGGLO*) của các địa phương. Số liệu về tổng số vốn FDI lũy kế được thu thập từ niên giám thống kê hàng năm.

Thêm vào đó, nghiên cứu cũng sử dụng các chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh từ VCCI và USAID bao gồm chi phí gia nhập thị trường thấp (*ENTRY*); tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định (*LAND*); chi phí không chính thức thấp (*INFORMAL*); thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng (*TIME*); lãnh đạo tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp (*PROACT*); dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao (*SUPPORT*); và thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả (*LAW*) như các biến số về thể chế có thể có tác động lên FDI và được đưa vào kiểm soát trong mô hình.

Bài nghiên cứu này sử dụng mẫu bao gồm tất cả mười bốn tỉnh thành miền Trung trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2018¹. Mười bốn tỉnh thành miền Trung này bao gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Về phương pháp ước lượng, mô hình (1) có dạng tổng quát sau:

$$y_{i,t} = \beta x_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó: y là biến phụ thuộc, x chỉ các biến độc lập và β là hệ số.

Mô hình (2) thường được ước tính theo phương pháp hồi quy bình phương bé nhất dành cho dữ liệu bảng (POLS), phương pháp ảnh hưởng ngẫu nhiên (RE) và phương pháp ảnh hưởng cố định (FE) (Greene, 2007; Baltagi, 2013). Phương pháp POLS sử dụng phương pháp hồi quy bình phương bé nhất trên cơ sở gộp chung tất cả các quan sát mà bỏ qua sự khác biệt của các địa phương. Nói cách khác, phương pháp này không xem xét các tác động không thay đổi theo thời gian của từng địa phương như khí hậu, tài nguyên thiên nhiên và những nguồn lực sẵn có khác. Đây là những nhân tố có thể tác động đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh thành miền Trung. Do vậy, những ước lượng được tính dựa vào phương pháp này có thể có độ tin cậy cao nhưng sẽ bị thiên lệch (*biased*). Trong khi đó, đối với phương pháp RE và FE, ảnh hưởng bất biến theo thời gian của từng địa phương được xem xét và đưa vào mô hình hồi quy như những ảnh hưởng ngẫu nhiên và cố định.

Các mô hình ước lượng RE và FE có dạng tổng quát sau đây:

$$y_{it} = \beta_i x_{it} + \mu_i + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

Trong đó: μ_i biểu thị sự khác biệt giữa các địa phương.

Theo Wooldridge (2002) và Baltagi (2013), để chọn POLS hay RE, kiểm định Breusch-Pagan Lagrange multiplier (LM) nên được sử dụng. Giả thuyết H_0 trong kiểm định LM là không tồn tại ảnh hưởng cố định của các địa phương trong mô hình. Nếu giả thuyết này bị bác bỏ, mô hình RE sẽ được sử dụng thay vì POLS, và ngược lại.

Ở một khía cạnh khác, Greene (2007) và Baltagi (2013) cho rằng cần sử dụng kiểm định Hausman để quyết định sử dụng mô hình FE hay mô hình RE. Theo Greene (2007) và Baltagi (2013), nếu giả thuyết H_0 trong kiểm định Hausman bị bác bỏ, mô hình FE nên được sử dụng, và ngược lại.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ sử dụng các kiểm định LM và Hausman để lựa chọn mô hình thích hợp trong ba phương pháp trên (POLS, RE, FE) để ước lượng. Các kết quả ước lượng thực nghiệm của mô hình sẽ được trình bày trong phần kết quả tiếp theo.

3. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 mô tả ma trận tương quan Pearson giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy các cặp biến trong mô hình đều có hệ số tương quan với giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 0,8 (trong trường hợp của bài nghiên cứu là nhỏ hơn 0,67). Thông thường, hệ số tương quan giữa các biến nhỏ hơn 0,8 có thể được xem không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu. Do vậy, chúng ta có thể kết luận dữ liệu nghiên cứu không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến².

Tiếp theo, như trong phương pháp nghiên cứu trình bày ở phần 2, bài nghiên cứu thực hiện các kiểm định LM và Hausman để kiểm tra phương pháp ước đoán nào là thích hợp nhất trong các phương pháp POLS, FE và RE. Kết quả các kiểm định này đều chỉ ra rằng việc ước lượng bằng phương pháp RE sẽ là thích hợp hơn so với phương pháp POLS và FE. Vì vậy, trong các phương pháp POLS, RE và FE, kết quả của phương

Bảng 1: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
ln FDI	1,00														
ln TRANSPA	0,30	1,00													
ln MARKET	0,38	0,08	1,00												
ln LABORCOST	0,14	0,53	-0,16	1,00											
ln LABORQUA	0,16	0,04	0,52	0,01	1,00										
ln OPEN	0,21	0,27	0,27	0,21	0,47	1,00									
ln INFRAST	0,01	0,04	0,11	0,31	0,61	0,20	1,00								
ln AGGLO	0,44	0,04	0,49	0,03	0,21	0,24	-0,06	1,00							
ln ENTRY	-0,02	0,13	0,04	-0,17	0,09	-0,02	-0,01	0,10	1,00						
ln LAND	0,07	0,08	-0,08	0,01	-0,11	0,11	-0,09	-0,10	-0,31	1,00					
ln TIME	0,07	0,17	-0,25	0,26	-0,16	-0,01	-0,06	0,06	0,17	0,37	1,00				
ln INFORMAL	0,19	0,01	-0,12	-0,02	-0,09	0,08	-0,29	0,18	-0,19	0,67	0,50	1,00			
ln PROACT	0,16	0,13	0,11	0,14	0,23	0,28	0,24	0,05	-0,20	0,61	0,27	0,55	1,00		
ln SUPPORT	0,26	0,17	0,44	0,44	0,42	0,34	0,39	0,38	-0,24	-0,03	-0,12	-0,11	0,19	1,00	
ln LAW	0,14	0,55	0,03	0,39	-0,07	0,15	-0,04	-0,02	0,07	0,40	0,43	0,25	0,31	0,09	1,00

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 2: Kết quả ước lượng thực nghiệm

	(I)	(II)
ln <i>TRANSPA</i>	8,198* (4,266)	8,859** (4,367)
ln <i>MARKET</i>	1,292** (0,622)	1,652*** (0,656)
ln <i>LABORCOST</i>	0,022 (1,264)	-0,0165 (1,849)
ln <i>LABORQUA</i>	-8,559 (10,853)	-11,056 (11,142)
ln <i>OPEN</i>	0,0467 (0,305)	0,190 (0,301)
ln <i>INFRAST</i>	0,509 (0,369)	0,844** (0,389)
ln <i>AGGLO</i>	0,354** (0,170)	0,374** (0,158)
ln <i>ENTRY</i>	-1,482 (3,795)	-0,977 (4,076)
ln <i>LAND</i>	-0,980 (4,531)	-2,594 (4,825)
ln <i>TIME</i>	0,132 (3,039)	0,061 (3,930)
ln <i>INFORMAL</i>	3,235* (1,932)	4,748** (2,107)
ln <i>PROACT</i>	-0,472 (2,105)	-1,658 (1,807)
ln <i>SUPPORT</i>	-1,158 (3,035)	-3,595 (3,713)
ln <i>LAW</i>	-1,020 (2,097)	-1,291 (2,312)

Ghi chú: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, * có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Sai số chuẩn trong ngoặc đơn. Trong các mô hình trên, sai số chuẩn đã được điều chỉnh để không bị hiện tượng phương sai không đồng nhất và tương quan chuỗi (robust to heteroskedasticity and serial correlation). Các kiểm định LM khuyến nghị nên sử dụng ước lượng RE thay vì ước lượng POLS (p -value = 0,01); các kiểm định Hausman khuyến nghị nên sử dụng ước lượng RE thay cho ước lượng FE (p -value > 0,10); do đó các mô hình trong bảng sử dụng các ước lượng RE. Mô hình (II) kiểm soát các biến giả về thời gian (time dummies), mô hình (I) không có sự kiểm soát về các biến giả thời gian.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

pháp ước lượng ngẫu nhiên (RE) là có giá trị tham khảo và ý nghĩa thống kê nhất. Các kết quả ước lượng theo phương pháp RE các mô hình sẽ được trình bày trong Bảng 2.

Kết quả mô hình ước đoán (I) trong Bảng 2 chỉ ra rằng môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai có tác động thúc đẩy một cách đáng kể lên FDI ở các tỉnh thành miền Trung với độ tin cậy ở mức 90%. Biến số về quy mô thị trường và mức độ quản trị FDI cũng được tìm thấy có tác động tích cực lên FDI đến các tỉnh thành ở miền Trung Việt Nam với độ tin cậy xấp xỉ 95%. Điều này chỉ ra rằng dòng vốn FDI thường được thu hút đến các địa phương miền Trung với quy mô thị trường và mức độ quản trị FDI lớn. Một biến số khác là chi phí không chính thức thấp cũng được tìm thấy có tác động đáng kể lên FDI ở khu vực miền Trung với độ tin cậy xấp xỉ ở mức 90%. Các biến số còn lại được tìm thấy không có tác động đáng kể có ý nghĩa về mặt thống kê lên FDI tại miền Trung.

Tiếp theo, trong mô hình (II) trong Bảng 2, chúng tôi đưa thêm các biến giả về thời gian (time dummies) vào mô hình nhằm kiểm soát các ảnh hưởng chung theo thời gian, ví dụ như sự thay đổi của các chính sách pháp luật, có thể gây ra những tác động chung lên FDI ở các tỉnh thành miền Trung. Kết quả ước đoán thực nghiệm của mô hình (II) cũng chỉ ra rằng sự minh bạch của chính quyền địa phương thông qua chỉ số môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai, lúc này có tác động tích cực một cách đáng kể lên FDI với độ tin cậy ở mức cao (95%). Kết quả này một lần nữa nhấn mạnh vai trò minh bạch trong chính sách và điều hành của địa phương chủ nhà trong việc thu hút FDI, tương tự như các nghiên cứu của Zhao & cộng sự (2003), Seyoum & Manyak (2009) và Ayadi & cộng sự (2014).

Trong kết quả của mô hình (II), độ lớn của quy mô thị trường có tác động đáng kể việc thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài đến 14 tỉnh thành miền Trung của Việt Nam với độ tin cậy ở mức 99%. Đối với mức độ quản trị FDI, kết quả cũng cho thấy nó có ảnh hưởng tích cực lên FDI với độ tin cậy cao (95%). Biến số về chi phí không chính thức thấp được tìm thấy có tác động tích cực đến việc thúc đẩy FDI đến các tỉnh thành. Khác với kết quả ước đoán trong mô hình (I), kết quả mô hình (II) còn chỉ ra rằng cơ sở hạ tầng của các địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút FDI với độ tin cậy ở mức 95%.

Như vậy, có thể thấy rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài của miền Trung được thu hút đến các tỉnh thành có môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai, đi kèm với đó là quy mô thị trường lớn, cơ sở hạ tầng tốt và các chi phí không chính thức thấp. Đối với mô hình (II), tác giả cũng thực hiện kiểm nghiệm F-test để xem xét vai trò của việc kiểm soát các biến giả về thời gian, kết quả cho thấy rằng việc đưa vào kiểm soát các biến này là phù hợp và cần thiết, vì vậy kết quả ước đoán thực nghiệm của mô hình (II) trong bảng kết quả ở trên là có giá trị tham khảo nhất trong nghiên cứu này.

4. Kết luận

Trong bài này, chúng tôi sử dụng dữ liệu bảng của 14 tỉnh thành ở miền Trung Việt Nam trong giai đoạn 2010-2018 nhằm nghiên cứu tác động của sự minh bạch trong việc quản lý và điều hành của chính quyền địa phương lên việc thu hút FDI. Theo sự hiểu biết của chúng tôi, cho đến lúc này hầu như chưa có công trình nghiên cứu thực nghiệm riêng biệt nào về chủ đề này được thực hiện đối với các tỉnh thành miền Trung.

Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu chỉ ra rằng môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai thực sự có tác động thúc đẩy đáng kể đến nguồn vốn FDI đầu tư đến các tỉnh thành miền Trung của Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng thu hút đến các tỉnh thành có cơ sở hạ tầng tốt, quy mô thị trường và mức độ quản trị FDI lớn, đi cùng các chi phí không chính thức thấp.

Như vậy có thể thấy rằng bên cạnh các nhân tố truyền thống thu hút FDI như cơ sở hạ tầng và quy mô thị trường, các nhà đầu tư nước ngoài cực kỳ xem trọng sự minh bạch về việc quản lý và điều hành của chính quyền địa phương, đi kèm với chi phí không chính thức thấp, trước khi đưa ra quyết định về đầu tư FDI của mình. Vì vậy, có thể nói hàm ý thực tiễn rút ra từ nghiên cứu đối với các tỉnh thành miền Trung Việt Nam là để thu hút nhiều hơn các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chính quyền các địa phương cần phải coi trọng và chú ý nhiều hơn nữa đến việc công khai minh bạch các thông tin liên quan đến các hoạt động đầu tư, sản xuất và kinh doanh như việc quy hoạch, đấu thầu, thực thi pháp luật cũng như đơn giản và minh bạch hoá các văn bản, thủ tục, giấy tờ và các quy định có liên quan. Đồng thời, chính quyền các địa phương cũng có các biện pháp cụ thể nhằm giảm thiểu các hiện tượng tham nhũng, nhũng nhiễu và gây khó khăn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp xuống mức thấp nhất.

Ghi chú:

1. Bài nghiên cứu mong muốn sử dụng các số liệu gần đây hơn nhưng nhóm tác giả không thể tiếp cận được số liệu về GRDP năm 2019 (theo giá so sánh năm 2010) một cách đầy đủ và chính xác cho cả 14 tỉnh thành miền Trung (vì số liệu một số tỉnh còn thiếu). Bên cạnh đó, các dữ liệu về giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của các tỉnh thành trước năm 2010 cũng không được thống kê một cách đầy đủ. Vì vậy, mẫu số liệu như trên là khả dĩ nhất cho bài nghiên cứu đến thời điểm này. Tuy nhiên, mẫu số liệu này rõ ràng có ý nghĩa về mặt khoa học và thực tiễn vì là mẫu đại diện cho các số liệu liên quan đến FDI của tất cả các tỉnh thành miền Trung của Việt Nam trong gần một thập niên vừa qua.

2. Như một quy tắc theo kinh nghiệm, đa cộng tuyến không phải là vấn đề nghiêm trọng nếu hệ số tương quan giữa hai biến độc lập nhỏ hơn 0,8 (Gurajati & Porter, 2009).

Lời thừa nhận/ Cảm ơn: Nghiên cứu này là sản phẩm của đề tài cấp cơ sở “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh thành ở miền Trung của Việt Nam”, mã số: T2021-04-07 do Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng quản lý.

Tài liệu tham khảo:

- Ayadi, O.F., Ajibolade, S., Williams, J. & Hyman, L.M. (2014), ‘Transparency and foreign direct investment into Sub-Saharan Africa’, *African Journal of Economic and Management Studies*, 5(2), 146-159.
- Baltagi, B.H. (2013), *Econometric analysis of panel data*, 5th edition, John Wiley and Sons, Chichester.
- Barry, C.M. & DiGiuseppe, M. (2019), ‘Transparency, risk, and FDI’, *Political Research Quarterly*, 72(1), 132-146.
- Drabek, Z. & Payne, W. (2002), ‘The impact of transparency on foreign direct investment’, *Journal of Economic Integration*, 17(4), 777-810.
- Dunning, J.H. & Lundan, S.M. (2008), *Multinational enterprises and the global economy*, Edward Elgar, Cheltenham.
- Greene, W.H. (2007), *Econometric analysis*, 6th edition, Prentice Hall, New Jersey.
- Gurajati, D. & Porter, D.C. (2009), *Basic econometrics*, 5th edition, McGraw-Hill, London.
- Kumari, R. & Sharma, A.K. (2017), ‘Determinants of foreign direct investment in developing countries: a panel data study’, *International Journal of Emerging Markets*, 12(4), 658-682.
- Mottaleb, K.A. & Kalirajan, K. (2010), ‘Determinants of foreign direct investment in developing countries: A comparative analysis’, *Margin: The Journal of Applied Economic Research*, 4(4), 369-404.
- Nunnenkamp, P. & Spatz, J. (2002), ‘Determinants of FDI in developing countries: Has globalization changed the rules of the game?’, *Transnational Corporations*, 11(2), 1-34.
- Seyoum, B. & Manyak, T.G. (2009), ‘The impact of public and private sector transparency on foreign direct investment in developing countries’, *Critical Perspectives On International Business*, 5(3), 187-206.
- Wooldridge, J.M. (2002), *Econometric analysis of cross section and panel Data*, MIT Press, Cambridge.
- Wooldridge, J.M. (2013), *Introductory econometrics: A modern approach*, South-Western Cengage Learning, Mason, OH.
- Zhao, J., Kim, S. & Du, J. (2003), ‘The impact of corruption and transparency on foreign direct investment: An empirical analysis’, *Management International Review*, 43(1), 41-62.